

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Hà Nội - Tháng 03 năm 2008

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 -3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trước đây là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 29 tháng 3 năm 2006.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Xuân Hường	Ủy viên
Ông Bùi Đăng Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Thái	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Mai Văn Bản	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Giang	Phó Giám đốc
Ông Doãn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Nông Đức Toàn	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Định	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Mai Văn Bản
Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2009

SỐ: /2009/CPAVN/BCKT-BCTC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số. 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

Trần Hữu Văn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số. 0820/KTV

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79.670.178.696	47.237.111.988
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.819.789.832	3.737.457.772
1. Tiền	111	5.1	1.819.789.832	3.737.457.772
III- Các khoản phải thu	130		11.442.676.745	27.142.000.905
1. Phải thu của khách hàng	131		5.580.888.235	20.963.189.915
2. Trả trước cho người bán	132		2.664.251.504	3.681.925.720
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	3.197.537.006	2.496.885.270
IV- Hàng tồn kho	140		62.531.602.293	11.820.119.160
1. Hàng tồn kho	141	5.3	66.049.102.293	11.820.119.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5.3	(3.517.500.000)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.876.109.826	4.537.534.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.577.855.698	1.782.507.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		938.653.876	434.267.853
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.359.600.252	2.320.758.882
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		61.918.389.408	36.306.815.097
II Tài sản cố định	220		46.031.846.345	27.398.595.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	23.958.275.040	21.495.911.243
- Nguyên giá	222		48.174.459.177	39.637.035.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.216.184.137)	(18.141.124.427)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	740.249.464	780.681.440
- Nguyên giá	228		1.108.354.127	1.050.354.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(368.104.663)	(269.672.688)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	21.333.321.841	5.122.002.852
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.184.905.546	3.322.659.215
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.7	5.773.077.072	1.561.421.997
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.8	5.411.828.474	1.761.237.218
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.701.637.517	5.585.560.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	4.688.542.375	5.572.780.543
3. Tài sản dài hạn khác	268		13.095.142	12.779.804
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		141.588.568.104	83.543.927.085

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		51.860.052.849	30.603.118.323
I- Nợ ngắn hạn	310		51.107.572.134	30.112.721.886
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2.353.372.065	-
2. Phải trả người bán	312		8.191.534.353	4.027.148.923
3. Người mua trả tiền trước	313		28.643.233.320	8.483.780.680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	3.973.133.977	2.396.705.083
5. Phải trả công nhân viên	315		3.330.576.603	7.214.349.796
6. Chi phí phải trả	316		115.516.555	923.286.375
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.11	4.500.205.261	7.067.451.029
II- Nợ dài hạn	330		752.480.715	490.396.437
4. Vay và nợ dài hạn	334		18.000.000	18.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		734.480.715	472.396.437
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		89.728.515.255	52.940.808.762
I- Vốn chủ sở hữu	410		87.497.278.385	53.161.405.358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.12	37.483.000.000	25.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.12	38.875.030.000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.12	9.236.022.235	3.564.852.462
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.12	1.126.360.083	486.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.12	776.866.067	23.610.552.896
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.231.236.870	(220.596.596)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	5.12	2.231.236.870	(220.596.596)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		141.588.568.104	83.543.927.085

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2009
 Giám đốc

Trần Thị Yên

Nguyễn Thị Xuân Hường

Mai Văn Bản

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	58.334.588.086	103.634.405.866
2. Các khoản giảm trừ	02	5.13	10.013.741.063	10.470.154.606
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.13	48.320.847.023	93.164.251.260
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	41.411.952.658	50.823.382.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.908.894.365	42.340.869.121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	6.065.579.998	1.183.235.590
7. Chi phí tài chính	22	5.16	381.490.294	3.704.089.654
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		281.490.294	111.811.220
8. Chi phí bán hàng	24	5.17	3.422.164.836	4.121.118.774
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	5.863.913.393	6.998.427.929
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.306.905.840	28.700.468.354
11. Thu nhập khác	31	5.19	2.267.640.650	126.156.129
12. Chi phí khác	32	5.19	4.946.649.861	5.129.071.688
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.679.009.211)	(5.002.915.559)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		627.896.629	23.697.552.795
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.20	251.153.602	-
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		376.743.027	23.697.552.795
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	116	10.792

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2009
 Giám đốc

Trần Thị Yến

Nguyễn Thị Xuân Hường

Mai Văn Bản

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2008	Năm 2007
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	1		627.896.629	23.697.552.795
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	2		6.210.959.084	6.682.768.844
- Các khoản dự phòng	3		3.779.584.278	-
	4		(62.648)	(484.123.040)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.266.002.360)	2.971.584.534
- Chi phí lãi vay	6		381.490.294	111.811.220
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		7.733.865.277	32.979.594.352
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		16.155.781.429	(24.482.281.473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.228.983.133)	(3.498.437.001)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18.312.400.680	5.789.872.623
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.088.889.886	(2.196.802.583)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(381.490.294)	(111.811.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	336.160.568
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.202.166.534)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(14.521.702.689)	8.816.295.267
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.844.147.246)	(13.129.511.915)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.862.246.331)	(2.212.659.215)
	27		3.266.002.360	78.418.650
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(29.440.391.217)	(15.263.752.480)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50.858.030.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.353.372.065	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.166.976.099)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		42.044.425.966	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(1.917.667.940)	(6.447.457.213)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		3.737.457.772	10.184.914.985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	5.1	1.819.789.832	3.737.457.772

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2009
 Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Yên

Nguyễn Thị Xuân Hương

Mai Văn Bản

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trước đây là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 29 tháng 3 năm 2006.

Vốn điều lệ của Công ty là 37.483.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần 02 ngày 26 tháng 05 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp. Trong đó :

Số vốn góp đến ngày 31/12/2008

	Số cổ phần	(VND)	(%)
Cổ đông sáng lập	2.248.000	22.480.000.000	59,97%
Cổ phần Nhà nước	1.734.000	17.340.000.000	46,26%
Công ty Cổ phần Kim Sơn	514.000	5.140.000.000	13,71%
Cổ đông khác	1.500.300	15.003.000.000	40,03%
Tổng	3.748.300	37.483.000.000	100,00%

Công ty có trụ sở chính tại phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Thái Nguyên. Địa chỉ - Tổ 10, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.
- Chi nhánh Nhà Máy nước khoáng AVA - Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.
- Nhà máy Chế biến rau quả và Nước giải khát - Tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
- Xí nghiệp Tuyển khoáng Bằng Lũng. Địa chỉ - Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp Bột kẽm Ô xít. Địa chỉ - Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lăng. Địa chỉ - Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 807 người (năm 2007: 1.008 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác khoáng sản phi kim loại, thạch anh, barít, Fenpat, cao lanh;
- Kinh doanh và chế biến xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản, các loại quả, rau, củ;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và khách sạn;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, tư vấn thăm dò, khai thác mỏ và luyện kim;
- Đầu tư tài chính; Khai thác, sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước khoáng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Không có Chuẩn mực Kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2008.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh và Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết và liên doanh là khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với Tài sản cố định hữu hình. Kế toán Tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại Tài sản cố định

Thời gian khấu hao

Năm 2008

Nhà cửa, vật kiến trúc

06 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

03 - 05 năm

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06 - 08 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 06 năm

Tài sản cố định khác

05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giấy phép khai thác khoáng sản. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với Tài sản cố định vô hình. Kế toán Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại Tài sản cố định

Thời gian khấu hao

Năm 2008

Quyền khai thác khoáng sản

05 năm

Tài sản vô hình khác

03 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy phép Đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị...được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo tiết b, điểm 1, Điều 35, Chương V và được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 06 năm tiếp theo theo quy định tại điểm 4 Điều 36, Chương V, Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16/11/2004 về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	825.595.117	541.341.952
Tiền gửi ngân hàng	994.194.715	3.196.115.820
Cộng	1.819.789.832	3.737.457.772

5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	3.493.069	-
Vật tư thiếu chưa xử lý tại Chi nhánh Nhà máy Nước khoáng AVA và Văn phòng Công ty	495.937.088	785.781.588
Mỏ Vàng Tân An	76.979.032	12.993.840
Hoàn thổ Mỏ Tân An	642.815.000	-
Phải thu Phòng kinh doanh	383.770.147	706.192.813
Phải thu Vakaxi	164.070.963	-
Phải thu Tổng Công ty Khoáng Sản - TKV	900.000.000	-
Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Bằng Lăng thu tiền thi công nhà máy luyện trị	-	324.146.087
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	247.566.991	-
Phải thu khác	282.904.716	667.770.942
Cộng	3.197.537.006	2.496.885.270

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	135.598.290	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.376.765.383	9.213.177.953
Công cụ, dụng cụ	510.273.822	400.630.530
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.915.322.917	1.455.330.880
Thành phẩm	32.016.117.494	373.520.412
Hàng hoá	19.019.175.031	19.175.031
Hàng gửi đi bán	75.849.356	358.284.354
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66.049.102.293	11.820.119.160
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.517.500.000)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	62.531.602.293	11.820.119.160

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2007	12.901.769.714	20.325.313.176	4.475.079.478	760.050.750	1.174.822.552	39.637.035.670
Tăng trong kỳ	420.373.240	6.552.466.448	827.695.454	50.510.822	-	7.851.045.964
Mua trong kỳ	380.713.340	6.552.466.448	827.695.454	50.510.822	-	7.811.386.064
Tăng do XDCB bàn giao	39.659.900	-	-	-	-	39.659.900
Giảm trong kỳ	757.701.589	-	-	71.324.046	-	829.025.635
Giảm do điều chỉnh công cụ dụng cụ	-	-	-	71.324.046	-	71.324.046
Giảm bàn giao	757.701.589	-	-	-	-	757.701.589
Số dư Tại 31/12/2008	12.564.441.365	26.877.779.624	5.302.774.932	739.237.526	1.174.822.552	46.659.055.999
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2007	6.138.470.091	8.954.041.752	1.908.878.440	370.751.257	768.982.887	18.141.124.427
Tăng trong kỳ	1.114.389.049	4.148.181.605	579.691.312	51.190.277	156.461.640	6.049.913.883
Khấu hao trong kỳ	1.114.389.049	4.148.181.605	579.691.312	51.190.277	156.461.640	6.049.913.883
Tăng do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	62.613.226	-	-	37.467.399	-	100.080.625
Giảm do điều chỉnh công cụ dụng cụ	-	-	-	37.467.399	-	37.467.399
Giảm bàn giao	62.613.226	-	-	-	-	62.613.226
Số dư Tại 31/12/2008	7.190.245.914	13.102.223.357	2.488.569.752	384.474.135	925.444.527	24.090.957.685
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 31/12/2007	6.763.299.623	11.371.271.424	2.566.201.038	389.299.493	405.839.665	21.495.911.243
Tại 31/12/2008	5.374.195.451	13.775.556.267	2.814.205.180	354.763.391	249.378.025	22.568.098.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Quyền khai thác khoán sản	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2008	1.050.354.128	-	1.050.354.128
Tăng trong kỳ	-	58.000.000	58.000.000
Mua trong kỳ	-	58.000.000	58.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm do bàn giao	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2008	1.050.354.128	58.000.000	1.108.354.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2008	269.672.688	-	269.672.688
Tăng trong kỳ	86.831.975	11.600.000	98.431.975
Khấu hao trong kỳ	86.831.975	11.600.000	98.431.975
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2008	356.504.663	11.600.000	368.104.663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 31/12/2007	780.681.440	-	780.681.440
Tại 31/12/2008	693.849.465	46.400.000	740.249.464

5.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Khảo sát xây dựng -Nhà máy Luyện chì, công suất 10.000 tấn/năm	15.436.749.973	3.213.789.481
Cải tạo, sửa chữa Nhà máy chế biến rau quả & Nước giải khát	-	107.761.240
Chi phí xây dựng Nhà xưởng AVA	-	613.155.501
Chợ Bắc Kạn	2.156.357.622	320.105.509
Nhà máy xử lý chất thải rắn	647.251.762	-
Sửa chữa của Xí nghiệp Bột kẽm và Ô xít	1.776.551.293	867.191.121
Công trình làm đường tránh	236.533.857	-
Xưởng in phun mờ chai	86.182.494	-
Điểm mỏ chì kẽm Tùm Tó	993.694.840	-
	-	-
Cộng	21.333.321.841	5.122.002.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.7 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	420.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bắc Thái	3.593.077.072	561.421.997
Công ty Cổ phần kim loại màu Bắc Kạn	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	1.260.000.000	-
Công ty Liên doanh Vakaxi	500.000.000	-
Cộng	5.773.077.072	1.561.421.997

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	Thị xã Bắc Kạn - tỉnh Bắc Kạn	35	Khai thác và chế biến kim loại màu
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại và Du lịch Bắc Thái	Thị xã Bắc Kạn - tỉnh Bắc Kạn	26,5	Kinh doanh thương mại và du lịch
Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	Thị xã Bắc Kạn - tỉnh Bắc Kạn	35	Khai thác và chế biến kim loại màu, quặng kẽm, tri
Công ty Liên doanh Vakaxi	Huyện Chợ Mới - tỉnh Bắc Kạn	25	Khai thác và sản xuất xi măng

5.8 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Dự án đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào (*)	4.301.828.474	651.237.218
Công ty TNHH Kẽm Kim Bình - Trung Quốc	1.110.000.000	1.110.000.000
Cộng	5.411.828.474	1.761.237.218

Ngày 15/09/2007, Công ty đã ký bản thoả thuận hợp tác đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản với Công ty State joint venture of Trade enterprise complete import – export nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Theo đó, Công ty tiến hành lập Văn phòng Đại diện tại nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và các hoạt động nghiên cứu, đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản bên Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.422.167.668	614.392.004
Phát sinh trong năm	881.503.259	5.158.872.402
Kết chuyển vào chi phí trong năm	(1.615.128.552)	(200.483.863)
Tại ngày 31 tháng 12	4.688.542.375	5.572.780.543
Chi tiết số dư:	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí xin gia hạn mỏ Phú Đô	629.979.758	-
Công cụ, dụng cụ, lon bia, vỏ chai	926.089.873	1.028.687.171
Chi phí trước hoạt động và thành lập Chi nhánh Nhà Máy nước khoáng AVA	3.132.472.744	4.544.093.372
Cộng	4.688.542.375	5.572.780.543

5.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế phải nộp nhà nước	1.666.750.777	2.396.705.083
Thuế giá trị gia tăng	123.717.494	172.509.450
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.250.140	179.514.475
Thuế xuất, nhập khẩu	1.042.282.944	1.136.375.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.153.602	-
Thuế tài nguyên	241.079.873	96.522.745
Thuế nhà đất	-	801.635.297
Các loại thuế khác	1.266.724	10.147.524
Các khoản phải nộp khác	2.306.383.200	-
Các khoản phí, lệ phí	2.306.383.200	-
Cộng	3.973.133.977	2.396.705.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	277.520.219	79.468.664
Bảo hiểm xã hội	138.025.367	37.513.828
Bảo hiểm y tế	85.944.986	21.483.720
Đoàn phí Công đoàn	8.745.482	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	4.641.265.258
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.989.969.207	2.287.719.559
<i>Thu tiền giao khoán Mỏ Vàng Tân An chờ quyết toán</i>	-	1.110.000.000
<i>Thu tiền hoàn thổ mỏ Vàng Tân An</i>	1.676.721.202	-
<i>Phải trả Ông Vũ Hồng Minh</i>	-	240.000.000
<i>Dự án Nectarmo</i>	250.000.000	-
<i>Thù lao Ban quản lý điều hành</i>	1.160.000.000	-
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	77.923.901	-
<i>Các khoản khác</i>	825.324.104	937.719.559
Cộng	4.500.205.261	7.067.451.029

5.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	17.340.000.000	13.005.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	20.143.000.000	12.495.000.000
Cộng	37.483.000.000	25.500.000.000

Cổ phiếu:

	31/12/2008	01/01/2008
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.748.300	2.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.748.300	2.550.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.748.300	2.550.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.748.300	2.550.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ tức:

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 18/04/2008, trong năm 2008, Công ty đã trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 11.244.900.000 đồng (tỷ lệ cổ tức 44,10%/năm) từ khoản lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2007.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Biến động vốn chủ sở hữu :

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2007	17.000.000.000	-	-	-	(557.671.159)	9.720.580.077	26.162.908.918
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	23.697.552.795	23.697.552.795
Tăng khác	-	-	-	-	9.300.000	4.943.940.974	4.953.240.974
Trích lập các quỹ	8.500.000.000	-	3.734.521.051	486.000.000	1.458.000.000	(14.178.521.051)	-
Chi quỹ và giảm khác	-	-	(169.668.589)	-	(1.130.225.437)	(572.999.899)	(1.872.893.925)
Số dư tại 31/12/2007	25.500.000.000	-	3.564.852.462	486.000.000	(220.596.596)	23.610.552.896	52.940.808.762
Số dư tại 01/01/2008	25.500.000.000	-	3.564.852.462	486.000.000	(220.596.596)	23.610.552.896	52.940.808.762
Vốn tăng trong năm	11.983.000.000	38.875.030.000	-	-	-	-	50.858.030.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	376.743.027	376.743.027
Trích lập các quỹ	-	-	5.671.169.773	640.360.083	4.410.000.000	(10.721.529.856)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(11.244.900.000)	(11.244.900.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và phụ cấp Ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.244.000.000)	(1.244.000.000)
Chi quỹ và giảm khác	-	-	-	-	(1.958.166.534)	-	(1.958.166.534)
Số dư tại 31/12/2008	37.483.000.000	38.875.030.000	9.236.022.235	1.126.360.083	2.231.236.870	776.866.067	89.728.515.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN8

5.13 DOANH THU

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.334.588.086	103.634.405.866
Doanh thu bán hàng	57.619.591.956	103.583.962.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	714.996.130	50.443.586
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.013.741.063	10.470.154.606
Chiết khấu thương mại	-	14.923.674
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.256.751.185	1.499.279.296
Thuế xuất khẩu	8.756.989.878	8.955.951.636
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.320.847.023	93.164.251.260
<i>Trong đó:</i>	-	-
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	47.605.850.893	93.113.807.674
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	714.996.130	50.443.586

5.14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.894.452.658	50.823.382.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.517.500.000	-
Cộng	41.411.952.658	50.823.382.139

5.15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	940.827.860	78.418.650
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.325.174.500	590.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.704.359.072	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.648	484.123.040
Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.155.918	30.693.900
Cộng	6.065.579.998	1.183.235.590

5.16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	281.490.294	111.811.220
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	100.000.000	3.592.278.434
Cộng	381.490.294	3.704.089.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN8

5.17 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí nhân viên	185.777.253	172.575.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.960.983	122.941.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.033.486.802	2.766.183.718
Chi phí bằng tiền khác	1.120.939.798	1.059.418.515
Cộng	3.422.164.836	4.121.118.774

5.18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.637.733.553	3.026.466.787
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.995.388	50.546.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	429.856.723	542.748.071
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	18.470.010
Chi phí dự phòng	368.060.762	344.880.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.385.156	865.520.727
Chi phí bằng tiền khác	2.828.881.811	2.149.795.723
Cộng	5.863.913.393	6.998.427.929

5.19 LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Thu nhập khác		
Giá trị tài sản đem góp vốn kinh doanh	1.258.820.538	-
Xử lý công nợ phải trả	245.550.834	-
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	4.690.000	21.600.000
Thu tiền thuê văn phòng	145.090.909	54.545.454
Thu nhập khác	613.488.369	50.010.675
Cộng	2.267.640.650	126.156.129
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao ngừng sản xuất	1.883.639.393	1.721.402.529
Chi phí đầu tư thăm dò	2.945.724.133	3.291.214.709
Chi phí khác	117.286.335	116.454.450
Cộng	4.946.649.861	5.129.071.688
Lợi nhuận khác	(2.679.009.211)	(5.002.915.559)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN8

5.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	627.896.629	23.697.552.795
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn</i>		3.421.016.582
<i>Chi phí khấu hao ngừng sản xuất</i>	1.883.639.393	1.721.402.529
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối kỳ</i>		(484.123.040)
Tổng thu nhập chịu thuế	2.511.536.022	28.355.848.866
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	20,00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	502.307.204	5.671.169.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(251.153.602)	(5.671.169.773)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	251.153.602	-

5.21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	376.743.027	23.697.552.795
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/Lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	376.743.027	23.697.552.795
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	2.550.000	1.700.000
Số cổ phiếu phát hành tăng trong kỳ	1.198.300	850.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.259.131	2.195.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	116	10.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN8

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

6.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	VND	VND
Các giao dịch bán	7.121.873.293	10.319.241.037
Bán tinh quặng và bột ô xít kẽm cho Công ty Liên doanh Nhà máy Kẽm phân bón Việt Bắc	-	5.749.090.907
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bắc Thái	7.121.873.293	4.570.150.130
Các giao dịch mua	-	616.707.800
Công ty Cổ phần Kim Sơn cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	616.707.800
Chênh lệch giao dịch bán và mua	7.121.873.293	9.702.533.237

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng	4.678.417.769	3.368.052.530
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bắc Thái	4.678.417.769	3.368.052.530
Các khoản phải trả	8.636.222.563	2.578.291.822
Công ty Liên doanh Nhà máy Kẽm phân bón Việt Bắc	8.483.780.680	2.051.808.908
Công ty Cổ phần Kim Sơn	152.441.883	526.482.914
Chênh lệch phải thu, phải trả	(3.957.804.794)	789.760.708

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	186.000.000	204.000.000
Phụ cấp cho Ban điều hành	1.160.000.000	486.000.000
Cộng	1.346.000.000	690.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN8

6.3 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
	31/12/2007	31/12/2007		
	đã được kiểm toán	đã điều chỉnh lại		
Tài sản cố định vô hình	2.550.786.308	780.681.440	(1.770.104.868)	(1)
Chi phí trả trước dài hạn	3.802.675.675	5.572.780.543	1.770.104.868	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.723.594.350	2.396.705.083	(5.326.889.267)	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.283.663.629	23.610.552.896	5.326.889.267	(2)

Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2007	Số liệu năm 2007	Chênh lệch	Ghi chú
	đã được kiểm toán	đã điều chỉnh lại		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.326.889.267	-	(5.326.889.267)	(2)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.370.663.528	23.697.552.795	5.326.889.267	(2)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.146	10.792	2.646	(2)

- (1) Chi phí khác phát sinh trong quá trình thành lập và đầu tư Công ty TNHH nước khoáng AVA được Công ty mua lại để trở thành Chi nhánh Nhà máy Nước khoáng AVA.
- (2) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm 2007 được Công ty treo lại tài khoản lợi nhuận chưa phân phối để đợi đến Đại hội Đồng cổ đông quyết định phân chia các quỹ và hạch toán tăng quỹ đầu tư phát triển trong năm 2008 thực hiện đúng theo hướng dẫn tại Công văn số 599/TC/TCĐN ngày 16/01/2001 của Bộ Tài chính.

6.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được kiểm toán, một số số liệu được điều chỉnh lại để phù hợp với việc trình bày số liệu của năm nay.

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Yên

Nguyễn Thị Xuân Hương

Mai Văn Bản